



chōu dǎ

抽打

verb · to whip; to lash

Example Sentences

tā yòng biān zi chōu dǎ mǎ pǐ
他用鞭子抽打马匹。

He whipped the horse.

shù zhī bèi kuáng fēng chōu dǎ dé lái huí yáo bǎi
树枝被狂风抽打得来回摇摆。

The branches were lashed back and forth by the strong wind.

gǔ dài xíng fá zhōng cháng yòng téng tiáo chōu dǎ fàn rén
古代刑罚中常用藤条抽打犯人。

In ancient punishments, rattan strips were often used to whip prisoners.

Trace each character, then write the word on your own.

抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽
打	打	打	打	打	打	打	打			